

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 36.237.279.655 | 42.380.205.947 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.423.165.880 | 11.459.633.001 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.423.165.880 | 11.459.633.001 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.736.553.264 | 23.617.600.673 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 16.991.159.412 | 21.231.572.339 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 456.950.774 | 654.826.455 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 3.288.443.078 | 1.731.201.879 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.622.780.407 | 1.962.787.710 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 2.622.780.407 | 1.962.787.710 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | () | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 454.780.104 | 340.184.563 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 126.392.994 | 31.728.706 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 298.137.638 | 308.455.857 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 9 | 30.249.472 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23.876.068.025 | 24.205.554.281 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 23.362.832.493 | 23.606.779.497 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 23.362.832.493 | 23.606.779.497 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27.921.716.010 | 27.921.716.010 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.558.883.517) | (4.314.936.513) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| 1. Nguyên giá | 231 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 513.235.532 | 598.774.784 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 513.235.532 | 598.774.784 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 12 | | |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 60.113.347.680 | 66.585.760.228 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32.106.780.763 | 32.996.205.484 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 32.106.780.763 | 32.996.205.484 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 2.983.873.239 | 5.357.308.891 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 21.877.832.276 | 20.749.462.855 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 13 | 128.402.594 | 1.568.690.471 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.163.548.452 | 5.053.083.122 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 2.541.304.190 | 59.496.814 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.411.820.012 | 208.163.331 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 28.006.566.917 | 33.589.554.744 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 28.006.566.917 | 33.589.554.744 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (110.000.000) | (110.000.000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của CSH | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.444.458.063 | 3.194.189.817 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (327.891.146) | 5.505.364.927 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 500.000.000 | 500.000.000 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2021

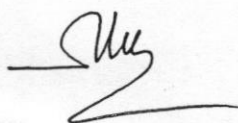
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|---------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 5.651.374.607 | 5.703.649.994 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 5.651.374.607 | 5.703.649.994 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 3.705.463.914 | 3.912.509.984 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.945.910.693 | 1.791.140.010 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 177.977.619 | 261.734.255 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 472.843.358 | 586.048.644 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.498.038.376 | 2.505.965.507 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | (846.993.422) | (1.039.139.886) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.462.277 | 2.703.637 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 27.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.462.277 | 2.676.637 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (845.531.145) | (1.036.463.249) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | (17.639.999) | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (827.891.146) | (1.036.463.249) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |

Hà Nội, Ngày 05 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

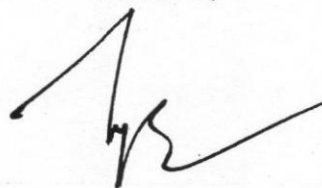
(Ký, họ tên)



Ma Thị Thu

Kế toán trưởng


(Ký, họ tên)



Chu Quang Tuyên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

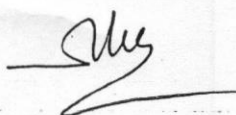
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỶ NÀY | KỶ TRƯỚC |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 11.020.156.955 | 8.986.928.110 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -8.458.502.151 | -9.492.340.150 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -5.116.414.510 | -4.287.573.210 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | 0 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | -595.466.165 | -715.147.910 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.776.856.660 | 85.828.798 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -2.841.075.529 | -3.233.842.525 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -4.214.444.740 | -8.656.146.887 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 0 | -34.310.000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -5.000.000.000 | -8.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | 1.500.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 177.977.619 | 261.734.255 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 177.977.619 | -1.272.575.745 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | -1.829.415.500 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | -1.829.415.500 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40) | 50 | | -4.036.467.121 | -11.758.138.132 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ | 60 | | 11.459.633.001 | 15.212.141.050 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61) | 70 | | 7.423.165.880 | 3.454.002.918 |

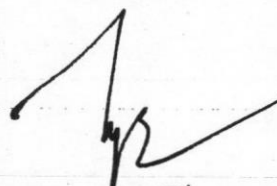
Hà Nội, Ngày 5 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Quang Tuyến

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103488607 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 03 năm 2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25/03/2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1010/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty giao dịch ngày đầu tiên tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là EPH.

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/3/2021 là 25.000.000.000 VND, tương ứng với 2.500.000 cổ phần, chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (VND) | Vốn thực góp (VND) | % |
|--|---|-----------------------|-------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | 11.088.130.000 | 11.088.130.000 | 44,35 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 13.911.870.000 | 13.911.870.000 | 55,65 |
| Cộng | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 187B, phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất bản giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa, chế bản sách giáo khoa, sách giáo trình, sách bổ trợ, sách tự chọn, sách tham khảo, sách điện tử, đĩa CD, các xuất bản phẩm và các tài liệu khác;
- In và phát hành các xuất bản phẩm;
- Sửa bản in, đính chính bản in, thẩm định bản thảo, hoàn thiện bản thảo;
- Thực hiện các dịch vụ xuất bản, bản quyền tác giả, quản lý dự án xuất bản;
- Dịch vụ tổ chức hội thảo, hội nghị;
- Kinh doanh đồ dùng, thiết bị dạy-học;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, trưng bày giới thiệu các xuất bản phẩm;
- Mở trường học, dạy nghề cho tất cả các lớp học, bậc học (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác, cung cấp dịch vụ, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dụng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Dịch vụ quản lý, vận hành các công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

- Buôn bán nguyên liệu, vật tư phục vụ ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư và các sản phẩm ngành in ấn, chế bản, mỹ thuật và truyền thông (Trừ loại Nhà nước cấm).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Thời gian khấu hao

| | |
|----------------------------------|---------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 3 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 năm |

Đơn vị xin đăng ký mức trích khấu hao nhanh, bằng hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng cho toàn bộ các tài sản cố định của đơn vị (không bao gồm văn phòng làm việc) theo đúng quy định của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao nhanh tài sản cố định theo Công văn số 11/CV-HEPS ngày 14/01/2021 của Công ty gửi Cục thuế Hà Nội.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Bản thảo sách, nhuận bút tác giả: thuộc đối tượng không chịu thuế; Đối với dịch vụ biên tập, thiết kế chế bản, đọc rà soát được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2021 | 1/1/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| - Tiền mặt | 1.475.443.671 | 355.284.235 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.947.722.209 | 11.104.348.766 |
| Cộng | 7.423.165.880 | 11.459.633.001 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/3/2021 (VND) | 1/1/2021 (VND) |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

4.3. Phải thu của khách hàng

| | 31/3/2021 (VND) | 1/1/2021 (VND) |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 16.991.159.412 | 21.231.572.339 |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | 3.737.910.808 | 3.443.480.208 |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng | 3.333.186.384 | 1.388.161.509 |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội | 1.145.512.907 | 1.032.248.786 |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Đà Nẵng | 492.226.870 | 1.992.226.870 |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục Phương Nam | 2.231.700.064 | 2.901.454.879 |
| Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc | 151.911.233 | 691.493.133 |
| Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Nam | 625.763.543 | 730.406.843 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.272.947.603 | 9.052.100.111 |
| b) Phải thu dài hạn của khách hàng | - | - |
| Công ty CP Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng | - | - |
| Cộng | 16.991.159.412 | 21.231.572.339 |

4.4. Phải thu khác

| | 31/3/2021 (VND) | | 1/1/2021 (VND) | |
|--------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.288.443.078 | | 1.731.201.879 | |
| Tạm ứng | 460.942.000 | | 87.580.000 | - |
| Phải thu khác | 2.827.501.078 | | 1.643.621.879 | - |
| b) Dài hạn | 0 | | 0 | |
| Cộng | 3.288.443.078 | 0 | 1.731.201.879 | 0 |

4.5. Hàng tồn kho

| | 31/3/2021 (VND) | | 1/1/2021 (VND) | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.272.072 | - | 8.294.972 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.314.198.013 | - | 1.575.641.002 | - |
| Thành phẩm | 291.885.225 | - | 370.082.139 | - |
| Hàng hóa | 10.425.097 | - | 8.769.597 | - |
| Cộng | 2.622.780.407 | - | 1.962.787.710 | - |

4.6. Chi phí trả trước

| | 31/3/2021 (VND) | 1/1/2021 (VND) |
|--|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | 126.392.994 | 31.728.706 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ chờ kết chuyển | 77.672.994 | 31.728.706 |
| Chi phí thuê kho | 48.720.000 | |
| b) Dài hạn | 513.235.532 | 598.774.784 |
| Chi phí đầu tư văn phòng | 513.235.532 | 598.774.784 |
| Cộng | 639.628.526 | 630.503.490 |

4.7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 25.160.884.717 | 2.272.107.767 | 488.723.526 | 27.921.716.010 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 25.160.884.717 | 2.272.107.767 | 488.723.526 | 27.921.716.010 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 2.052.581.087 | 1.786.974.679 | 475.380.747 | 4.314.936.513 |
| Khấu hao trong kỳ | 126.274.884 | 111.953.787 | 5.718.333 | 243.947.004 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.178.855.971 | 1.898.928.466 | 481.099.080 | 4.558.883.517 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 23.108.303.630 | 485.133.088 | 13.342.779 | 23.606.779.497 |
| Số cuối kỳ | 22.982.028.746 | 373.179.301 | 7.624.446 | 23.362.832.493 |

4.8. Phải trả người bán

| | 31/3/2021 (VND) | 1/1/2021 (VND) |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 2.983.873.239 | 5.357.308.891 |
| Công ty CP In và Vật tư Hải Dương | 251.543.240 | 182.511.780 |
| Xí nghiệp Bản đồ 1 - CN Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ | 446.194.297 | 646.194.297 |
| Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông | 212.014.320 | 237.033.520 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.074.121.382 | 4.291.569.294 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 2.983.873.239 | 5.357.308.891 |

4.9. Phải trả khác

| | 31/3/2021 | 1/1/2021 |
|--------------------|----------------------|-------------------|
| | (VND) | (VND) |
| a) Ngắn hạn | 2.541.304.190 | 59.496.814 |
| Kinh phí công đoàn | 30.741.180 | 48.836.074 |
| Các khoản khác | 2.510.563.010 | 10.660.740 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 2.541.304.190 | 59.496.814 |

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 | Số phải thu/nộp trong kỳ | Số đã thực thu/nộp trong kỳ | 31/3/2021 |
|--|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 17.639.999 | 0 | 17.639.999 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 12.609.473 | 0 | 12.609.473 |
| Cộng | 0 | 30.249.472 | 0 | 30.249.472 |
| b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 595.466.165 | 0 | 595.466.165 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 973.224.306 | 615.533.571 | 1.460.355.283 | 128.402.594 |
| Các khoản phí, lệ phí | 0 | 3.000.000 | 3.000.000 | 0 |
| Cộng | 1.568.690.471 | 618.533.571 | 2.058.821.448 | 128.402.594 |

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| Số dư đầu năm trước | 25.000.000.000 | -110.000.000 | 2.986.663.667 | 4.650.522.995 | 32.527.186.662 |
| - Lãi trong năm trước | | | | 5.005.364.927 | 5.005.364.927 |
| - Trích lập các quỹ | | | 207.526.150 | -207.526.150 | 0 |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | | | | -207.526.150 | -207.526.150 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | -1.235.470.695 | -1.235.470.695 |
| - Chia cổ tức, lợi nhuận | | | | -2.500.000.000 | -2.500.000.000 |
| Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay | 25.000.000.000 | -110.000.000 | 3.194.189.817 | 5.505.364.927 | 33.589.554.744 |
| - Lãi trong năm nay | | | | -827.891.146 | -827.891.146 |
| - Trích lập các quỹ | | | 250.268.246 | -250.268.246 | 0 |
| - Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | | | | -250.268.246 | -250.268.246 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | -2.004.828.435 | -2.004.828.435 |
| - Chia cổ tức, lợi nhuận | | | | -2.500.000.000 | -2.500.000.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 25.000.000.000 | -110.000.000 | 3.444.458.063 | -327.891.146 | 28.006.566.917 |

4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 11,088,130,000 | 11,088,130,000 |
| Các cổ đông khác | 13,911,870,000 | 13,911,870,000 |
| Cộng | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |

4.11.3. Cổ phiếu

| | 31/3/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------|------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2,500,000 | 2,500,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2,500,000 | 2,500,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2,500,000</i> | <i>2,500,000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2,500,000 | 2,500,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2,500,000</i> | <i>2,500,000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i> | <i>0</i> | <i>0</i> |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.651.374.607 | 5.703.649.994 |
| Doanh thu dịch vụ tổ chức bán thảo | 3.641.312.131 | 4.791.279.634 |
| Doanh thu bán sách | 1.798.827.476 | 912.370.360 |
| Nhuận bút | 211.235.000 | 0 |
| Cộng | 5.651.374.607 | 5.703.649.994 |

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 1/2021 | Quý 1/2020 |
|---------------------|------------|------------|
| | (VND) | (VND) |
| Hàng bán bị trả lại | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 1/2021 (VND) | Quý 1/2020 (VND) |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 3.705.463.914 | 3.912.509.984 |
| Giá vốn dịch vụ tổ chức bán thảo | 2.306.976.366 | 3.133.882.200 |
| Giá vốn bán sách | 1.187.252.548 | 778.627.784 |
| Nhuận bút | 211.235.000 | 0 |
| Cộng | 3.705.463.914 | 3.912.509.984 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1/2021 (VND) | Quý 1/2020 (VND) |
|--------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi | 177.977.619 | 261.734.255 |
| Cộng | 177.977.619 | 261.734.255 |

5.5. Thu nhập khác

| | Quý 1/2021 (VND) | Quý 1/2020 (VND) |
|------------------|---------------------|---------------------|
| Thanh lý tài sản | 1.462.277 | 2.703.637 |
| Cộng | 1.462.277 | 2.703.637 |

5.6. Chi phí khác

| | Quý 1/2021 (VND) | Quý 1/2020 (VND) |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| Các khoản chi phí khác | 0 | 27.000 |
| Cộng | 0 | 27.000 |

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020. số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1 năm 2020.

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU

Ma Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chu Quang Tuyền

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng